TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 30/2019/HNGĐ-PT Ngày: 22 - 8 - 2019 V/v Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và công nợ	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn A Đam

Bà Châu Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Nhớ, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc*:"Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và công nợ"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Hồng T1

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Quách Ngọc L1 - Văn phòng luật sư Lê Anh Tuấn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Anh Hà Trọng B

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị M

Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã T2, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Trần Xuân T2

3. Bà Hà Thị N

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Lê Thị Đ1

Địa chỉ cư trú: Khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Phan Thanh T3

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Hà Trọng G

7. Bà Hoàng Thị H1 (vợ ông G)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã T2, huyện T, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Nguyễn Thế P

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

9. Ông Hoàng Ngọc H2

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

10. Ông Lưu Xuân T4

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

11. Bà Điền Hải Y

Địa chỉ cư trú: Trường tiểu học thị trấn T B.

12. Ông Trần Ngọc D

Địa chỉ: Ấp Q, xã B, huyện T, Cà Mau.

13. Ông Phạm Tư H3

14. Bà Nguyễn Thị Hồng V (vợ ông H3)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã T2, huyện T, tỉnh Cà Mau.

15. Ông Trương Kiên C

Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã T2, huyện T, tỉnh Cà Mau.

16. Bà Phạm Thị T5

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

17. Ông Trần Thái Đ2

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

18. Ông Nguyễn Văn H4

Địa chỉ cư trú: Ấp 7, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

19. Anh Nguyễn Văn L2

Địa chỉ cư trú: Ấp 9, xã T3, huyện T, tỉnh Cà Mau.

20. Anh Hà Trọng T6

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

21. Ngân hàng S chi nhánh T

22. Ngân hàng TMCP H Việt Nam (viết tắt MSB)

Địa chỉ: 54A Nguyễn Chí T7, phường L, quận H, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của MSB: Ông Phạm Văn T8, ông Võ Văn Đ3 là người đại diện theo ủy quyền của MSB, văn bản ủy quyền ngày 15-02-2019.

23. Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh huyện T (viết tắt là AGRIBANK).

- *Người kháng cáo*: Chị Trần Hồng T1 và anh Hà Trọng B;

Chị T1, anh B và Luật sư có mặt tại phiên tòa, những đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20-5-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Hồng T1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh B tổ chức lễ cưới ngày 12-12-1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau ngày 26-12-1998. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến ngày 14-10-2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng vì các nguyên nhân sau đây: Do anh B làm đường điện về báo với chị là làm ăn thua lỗ 500.000.000 đồng; không rõ ràng, không trung thực về tài chính gia đình; hay chưởi mắng vợ con; chơi cờ bạc; có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác.

Từ những mâu thuẫn trên chị yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Có hai người con chung là Hà Trọng T6, sinh ngày 04-12-1999, hiện đang học Công nghệ ô tô tại quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh và Hà Cẩm Nhung, sinh ngày 26-01-2013, hiện các con chung đang ở với vợ chồng. Sau khi ly hôn chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu Nhung. Yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu Nhung đến 18 tuổi, mỗi tháng 1.500.000 đồng, cấp dưỡng một lần với số tiền 234.000.000 đồng. Đối với cháu T6 đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng nhận thức và tự lao động để nuôi sống mình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Phần đất diện tích 109m^2 (thửa 565) và phần đất diện tích 131m^2 (thửa 566), tổng diện tích 240m^2, tại ấp 4, xã T1, huyện T. Giá trị hai phần đất này là 72.000.000 đồng. Đây là tài sản riêng của chị. Lý do trước đây anh chị ruột của chị có cho riêng chị một phần đất diện tích 168 m^2, sau khi phần đất bị giải tỏa chị lấy số tiền đền bù để mua hai phần đất này, nguồn tiền để mua hai phần đất này là từ việc đền bù phần đất riêng của chị nên là tài sản riêng của chị. Đây là tài sản riêng của chị nên chị yêu cầu được quản lý toàn bộ.

- Phần đất diện tích 720m^2 (thửa 708) tại ấp 7, xã T1, huyện T, trị giá 10.800.000 đồng. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị và anh B cùng đứng tên. Chị yêu cầu chia đôi.

Hiện tại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất trên đã thế chấp ngân hàng N Việt Nam chi nhánh huyện T để vay tiền.

- Một căn nhà xây dựng từ ngày 06-8-2013 âm lịch (ngày 10-9-2013 dương lịch) đến ngày 18, 19-12-2013 âm lịch thì hoàn thành, diện tích 120m^2 (cất trên thửa đất 565, 566), kết cấu bê tông cốt thép, lúc xây dựng do tận dụng các vật liệu làm công trình đường Xuyên Á bị lỗi như sắt, xi măng… và mua thêm vật liệu nên

giá trị lúc xây dựng khoảng 700.000.000 đến 800.000.000 đồng, hiện nay giá trị còn 192.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi.

- Số tiền bán cơ sơ kinh doanh Karaoke tại xã T2, huyện T người mua là bà Diễm, ông Hưng còn nợ lại 30.000.000 đồng. Hiện bà Diễm, ông Hưng đã thanh toán xong cho vợ chồng chị số tiền này.

- 02 chiếc xe máy (01 xe Deahan và 01 xe Wave), lúc mua khoảng 16.000.000 đồng và 01 tủ đông, mua năm 2017, giá trên 09 triệu đồng, anh B đang quản lý, chị yêu cầu chia đôi chiếc tủ đông, đối với 02 xe máy chị không có yêu cầu gì. Chị yêu cầu được quản lý chiếc xe máy hiệu Lead biển kiểm soát 69U1 - 7789. Các tài sản còn lại anh B trình bày chị thống nhất nhưng không thống nhất về giá trị. Các tài sản này chị chưa có yêu cầu gì, sau này chị sẽ yêu cầu sau.

Nợ chung:

- Nợ ngân hàng N Việt Nam chi nhánh huyện T số tiền 80.000.000 đồng, trong đó nợ chung là 50.000.000 đồng, anh B tự vay 30.000.000 đồng, không có nói cho chị biết. Chị thống nhất chia đôi khoản nợ 50.000.000 đồng, đối với khoản nợ 30.000.000 đồng anh B tự trả.

- Nợ của bà Trần Thị M số tiền 53.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi.

Nợ riêng: Anh B có vay mượn nợ riêng như sau:

- Nợ bà Lê Thị Đ1, số tiền 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K (tương đương số tiền 17.000.000 đồng).

- Nợ bà Vũ Thị Thanh Thìn số tiền 4.800.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị Phượng số tiền 34.000.000 đồng.

- Nợ bà Lưu Thị Nhung số tiền 10.000.000 đồng.

- Nợ ông Hà Trọng G 04 chỉ vàng, tương đương số tiền 14.120.000 đồng.

- Nợ bà Lê Bé Cụi số tiền 33.000.000 đồng.

- Nợ ông Trịnh Văn Ngoán số tiền 32.000.000 đồng.

Tổng số tiền nợ 162.920.000 đồng, số nợ trên chị đã dùng tài sản chung của vợ chồng thanh toán xong. Số nợ này chị chịu ½, anh B chịu ½ nên chị yêu cầu anh B phải trả lại cho chị số tiền 82.460.000 đồng.

Theo tờ giải trình phản tố ngày 24-6-2018, 30-6-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Hà Trọng B trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất ly hôn với Chị T1. Lý do vợ chồng chung sống không hạnh phúc khoảng hai tháng nay do anh làm ăn thua lỗ, vợ chồng bất đồng quan điểm sâu sắc. Các nguyên nhân khác chị T1 trình bày là không chính xác.

Về con chung: Cháu T6 đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Nhung anh thống nhất để chị T1 nuôi dưỡng nhưng chị T1 không có quyền ngăn cản anh thăm nom, chăm sóc cháu Nhung, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Nhung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung:

- Phần đất diện tích 109m^2 (thửa 565) và phần đất diện tích 131m^2 (thửa 566), tổng diện tích 240m^2, tại ấp 4, xã T1, huyện T. Giá trị hai phần đất này là 192.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Trước đây anh chị ruột của chị T1 có cho vợ chồng mượn một phần đất diện tích 168 m^2, đến năm 2005 vợ chồng mua lại phần đất này với giá 30.000.000 đồng, năm 2008 chị T1 yêu cầu được đứng tên riêng phần đất này để đỡ rắc rối về phần thủ tục, anh thống nhất để chị T1 đứng tên riêng, đến năm 2010 phần đất bị giải tỏa vợ chồng thống nhất lấy số tiền đền bù để mua hai phần đất trên.

- Phần đất diện tích 720m^2 (thửa 708) tại ấp 7, xã T1, huyện T, trị giá 72.000.000 đồng. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng cùng đứng tên.

Hiện tại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất trên đã thế chấp.

Một căn nhà xây dựng từ tháng 06-8-2013 đến ngày 19-12-2013 (âm lịch) thì hoàn thành, diện tích 159m^2 (cất trên thửa đất 565, 566), kết cấu bê tông cốt thép, nhà hai tầng, lúc xây dựng chỉ tận dụng được một phần sắt thép của công trình đường Xuyên Á, các vật liệu khác đều phải mua mới, giá trị lúc xây dựng khoảng 1.100.000.000 đồng, hiện nay giá trị còn 660.000.000 đồng.

- Ngoài ra vợ chồng còn các tài sản chung gồm:

01 chiếc xe tay ga, hiệu Honda lead, giá mua 40.000.000 đồng, mua năm 2010, chị T1 đang quản lý.

Các tài sản sau vợ chồng đang quản lý:

01 máy tính, máy in, giá mua 20.000.000 đồng, mua năm 2011;

01 máy điều hòa hiệu Sharp, giá mua 15.000.000 đồng, mua năm 2013;

01 tủ lạnh hiệu Sharp, mua 18 triệu đồng năm 2013;

01 dàn âm thanh (ti vi, loa, ….), giá mua 30.000.000 đồng, mua năm 2014;

01 bộ salong, mua 15.000.000 đồng, mua năm 2013;

01 tủ tivi, mua 8.000.000 đồng, mua năm 2013;

01 bộ bàn ăn, mua 6.000.000 đồng, mua năm 2013;

01 máy giặt, mua 8 triệu đồng, mua năm 2013;

Các tài sản chung của vợ chồng anh yêu cầu chia đôi.

Nợ chung:

- Nợ ngân hàng N Việt Nam chi nhánh huyện T số tiền 80.000.000 đồng. Lúc đầu vợ chồng có bàn bạc thống nhất vay 50.000.000 đồng, đến năm 2015 vợ chồng bàn bạc thống nhất vay thêm 30.000.000 đồng.

- Nợ của chị Trần Thị M số tiền 53.000.000 đồng, vay từ năm 2013 đến năm 2017, vay để làm nhà và trị bệnh cho anh.

Ngoài ra, vợ chồng còn các khoản nợ chung vay để cất nhà, bù đắp vào các khoản làm ăn thua lỗ, mua sắm đồ dùng trong nhà gồm:

- Năm 2013 vay của vợ chồng ông Trần Xuân T2, bà Hà Thị N là 150.000.000 đồng.

- Năm 2013 vay bà Lê Thị Đ1 là 03 cây vàng SJC, lãi suất 2%/tháng.

- Năm 2013, 2014 vay bà Phan Thanh T3 là 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng.

- Năm 2013, mượn ông Hà Trọng G, bà Hoàng Thị H1 là 170.000.000 đồng.

- Năm 2014, vay của ông Nguyễn Thế P 120 triệu đồng, lãi 2%/tháng.

- Năm 2014, vay của ông Hoàng Ngọc H2 80.000.000 đồng, lãi 2%/tháng.

- Năm 2014, vay của ông Lưu Xuân T4 150.000.000 đồng, lãi 2%/tháng.

- Năm 2015, vay của bà Điền Hải Y 50.000.000 đồng, lãi 2%/tháng.

- Năm 2016, vay của ông Trần Ngọc D là 80.000.000 đồng.

- Năm 2016, mượn của ông Phạm Tư H3 20.000.000 đồng, lãi 2%/tháng.

- Năm 2016, mua thiết bị điện máy của ông Kiên C 70.000.000 đồng.

- Năm 2017, vay của bà Phạm Thị T5 là 30.000.000 đồng, lãi 2%/tháng.

- Năm 2017, mượn của ông Trần Thái Đ2 là 70.000.000 đồng.

- Năm 2016, 2017 vay Ngân hàng S chi nhánh T 100.000.000 đồng, trừ lương của anh hàng tháng.

- Năm 2016, 2017 vay Ngân hàng Đ chi nhánh C 100.000.000 đồng, trừ lương của anh hàng tháng.

Hiện tại các khoản nợ trên đều chưa thanh toán, anh yêu cầu chia đôi.

Anh B không thống nhất các khoản nợ riêng của anh theo trình bày chị T1 đặt ra. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên lấy tài sản chung của vợ chồng để trả nên anh không thống nhất hoàn lại tiền theo yêu cầu của chị T1.

Bà Trần Thị M trình bày: Năm 2014 và 2016 bà có cho chị T1, anh B mượn số tiền 53.000.000 đồng, để làm nhà và đi trị bệnh. Hiện chị T1 và anh B ly hôn bà yêu cầu mỗi người phải thanh toán cho bà ½ khoảng nợ.

Đại diện AGRIBANK *trình bày:* Ngày 16-5-2018 AGRIBANK có cho ông B vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn thanh toán cuối cùng là 15-5-2021, mục đích vay nuôi tôm, trồng lúa. Dư nợ tính đến ngày 09-7-2018 là 80.000.000 đồng, lãi là 1.205.479 đồng, tổng vốn và lãi là 81.205.479 đồng. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 795m^2. Ngân hàng yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán vốn và lãi nói trên. Trường hợp, không thanh toán yêu cầu xử lý theo pháp luật hiện hành.

Đại diện Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C trình bày: Ngày 30-8-2016 giữa ngân hàng và anh B có ký hợp đồng tín dụng số LD 1623600240, số tiền vay là 100.000.000 đồng. Hiện anh B đã thanh toán xong khoản nợ nói trên nên Ngân hàng không khởi kiện.

Bà Phạm Thị T5 trình bày: Ngày 10-5-2017 anh B có vay của bà số tiền 30.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Bà T5 yêu cầu anh B, chị T1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền nói trên, không yêu cầu tính lãi.

Bà Lê Thị Đ1 trình bày: Ngày 20-11-2013 bà có cho vợ chồng anh B, chị T1 vay 30 chỉ vàng SJC, lãi 2%/tháng, đến nay anh B chị T1 chưa thanh toán số vàng trên cho bà. Bà Đ1 yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số vàng trên cho bà, không yêu cầu tính lãi.

Bà Điền Hải Y trình bày: Bà có cho vợ chồng anh B, chị T1 vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán cho bà. Bà Y yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho bà, không yêu cầu tính lãi.

Bà Phan Thanh T3 trình bày: Trong các ngày 04-5-2013, 12-8-2013 và ngày 19-3-2014 bà có cho vợ chồng anh B, chị T1 vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán. Bà Thúy yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho bà, không yêu cầu tính lãi.

Ông Trần Xuân T2, bà Hà Thị N trình bày: Ngày 20-10-2013 ông, bà có cho vợ chồng anh B, chị T1 mượn số tiền 120.000.000 đồng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán. Ông Trường, bà Ngân yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho ông, bà, không yêu cầu tính lãi.

Ông Hoàng Ngọc H2 trình bày: Ông có cho vợ chồng anh B, chị T1 vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán. Ông Hà yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Ông Hà Trọng G, bà Hoàng Thị H1 trình bày:

Ngày 20-10-2013 vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng anh B, chị T1 mượn số tiền 170.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán. Ông G, bà H1 yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho ông bà, không yêu cầu tính lãi.

Anh Nguyễn Văn L2 trình bày: Ngày 19-6-2016 anh có cho ông B vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi 443.000 đồng/tháng, sau khi vay xong ông B thanh toán lãi đến ngày 01-11-2017 đến nay không thanh toán. Nay anh yêu cầu ông B thanh toán số tiền 50.000.000 đồng và tính lãi từ tháng 01-11-2017 cho đến nay.

Bà Điền Hải Y trình bày: Bà có cho vợ chồng anh B, chị T1 vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán số tiền trên cho bà. Bà Y yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho bà, không yêu cầu tính lãi.

Ông Trần Thái Đ2 trình bày: Ngày 10-4-2017 ông có cho vợ chồng anh B, chị T1 mượn số tiền 70.000.000 đồng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán số tiền trên cho ông. Ông Đ2 yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Ông Lưu Xuân T4 trình bày: Ngày 15-10-2014 ông có cho vợ chồng anh B, chị T1 vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán số tiền trên cho ông. Ông T4 yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Thế P trình bày: Ngày 10-8-2014 ông có cho vợ chồng anh B, chị T1 vay số tiền 120.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán số tiền trên cho ông. Ông P yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Ông Trương Kiên C trình bày: Ngày 06-8-2016 ông có bán đồ điện tử cho vợ chồng anh B, chị T1 còn nợ số tiền 70.000.000 đồng, đến nay anh B, chị T1 chưa thanh toán số tiền trên cho ông. Ông C yêu cầu anh B, chị T1 thanh toán đủ số tiền trên cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện ngân hàng TMCP H Việt Nam trình bày:

Ngày 19-5-2017 MSB – Chi nhánh Cà Mau, ký với ông Hà Trọng B hợp đồng tín dụng số 00374/2017/HĐTD với số tiền 100.000.000 đồng. Hiện tại ông B và bà T1 đang có mâu thuẫn dẫn đến ly hôn và vụ việc đang được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Tạm tính đến ngày 15-02-2019, ông B còn nợ MSB tổng số tiền của hợp đồng tín dụng là 78.385.591 đồng, trong đó nợ gốc 76.814.626 đồng, nợ lãi trong hạn 1.565.764 đồng, nợ lãi quá hạn 5.201 đồng. MSB đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông B bà T1 thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng vay.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Hồng T1 và anh Hà Trọng B được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Cẩm Nhung, sinh ngày 26-01-2013 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nhung theo mức cấp dưỡng là 695.000 đồng/tháng. Cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chị T1 nhận các tài sản:

- Nhà ở và các công trình kiến trúc khác gắn liền với nhà ở bao gồm: Hàng rào, sân lát đá, sân xi măng, nhà vệ sinh, mái che, bờ kè và phần đất diện tích 299,1m^2 tại ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau, có vị trí nói trên, theo công văn số 451/UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện T phần đất

này có 110m^2 thuộc hành lang lộ Thới Bình – Trí Phải và 5,5m^2 thuộc hành lang sông Trắc Băng.

- Vật dụng sinh hoạt gia đình: Bồn nước, mô tưa, máy giặt, tủ lạnh (không còn giá trị), bộ bàn ăn, bếp gas, két sắt, bộ máy tính, máy in, máy lạnh, bộ sa lông, tủ ti vi, ti vi, dàn âm thanh (loa, âm ly), 01 xe mô tô Lead biển kiểm soát 69U1 - 7789.

- Cây trồng: 05 cây mít đang cho trái, 01 cây mận đang cho trái

Tổng giá trị các tài sản nói trên là 820.334.928 đồng.

Anh B nhận các tài sản:

- Phần đất diện tích 798,7m^2, thửa số 708, tờ bản đồ số 18 tại ấp 7, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau, và một chiếc xe Wave. Tổng giá trị tài sản là 45.961.000 đồng.

- 12 cây mai vàng, 04 cây xanh, 02 cây mai trắng, 02 cây khế. Tất cả các cây cối này do di dời được nên không định giá.

Như vậy, phần giá trị tài sản của chị T1 nhận chênh lệch so với giá trị tài sản anh B nhận là 764.400.000 đồng (lấy tròn số) nên chị T1 phải hoàn lại cho anh B ½ giá trị chênh lệnh với số tiền là 387.186.000 đồng (lấy tròn số).

4. Về nợ chung:

Buộc anh B có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ sau:

1. Ông Trần Xuân T2, bà Hà Thị N 120.000.000 đồng.

2. Ông Hà Trọng G, bà Hoàng Thị H1 170.000.000 đồng.

3. Ông Nguyễn Thế P 120.000.000 đồng

4. Ông Trương Kiên C 70.000.000 đồng

5. Ông Trần Thái Đ2 70.000.000 đồng

6. AGRIBANK 80.000.000 đồng

Tổng 630.000.000 đồng.

Buộc chị T1 thanh toán các khoản nợ sau:

1. Trần Thị M số tiền 53.000.000 đồng

2. Bà Lê Thị Đ1 03 lượng vàng SJC (tính giá vàng thời điểm xét xử ngày 18-3-2019 là 36.630.000 đồng/lượng: 3 x 36.630.000 = 109.890.000 đồng).

3. Ông Hoàng Ngọc H2 80.000.000 đồng

4. Ông Lưu Xuân T4 150.000.000 đồng

5. Bà Điền Hải Y 50.000.000 đồng

6. Bà Phan Thanh T3 100.000.000 đồng.

7. Bà Phạm Thị T5 30.000.000 đồng.

8. Nguyễn Văn L2 số tiền 57.368.500 đồng (trong đó vốn là 50.000.000 đồng, lãi từ ngày 01-11-2017 đến ngày 20-3-2019 là 7.368.500 đồng).

Tổng cộng: 630.258.500 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng; lãi suất chậm thi hành và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/3/2019 chị Trần Hồng T1 có đơn kháng và ngày 01/4/2019 kháng cáo bổ sung một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại các nội dung:

- Nhà gắn liền với QSD đất thửa số 565, 566 diện tích 299.1m^2 đất chia theo tỷ lệ tôi 70% giá trị còn anh B 30% giá trị theo công sức đóng góp.

- Đối với phần tài sản của chị T1 nhận theo quyết định của Tòa án trong nhà đã không còn bộ máy tính và bộ máy in giá trị 3.500.000 đồng (anh B đã tự tháo dỡ để bán) phải trừ vào tài sản anh B được nhận. Đồng thời xem xét một số vật dụng kê khai gian dối và giá cả nhằm mục đích chia nợ. Trong tài sản chung của vợ chồng chị T1 đã dung một phần để trả nợ riêng cho anh B, chị T1 đã trả tổng số tiền là 162.920.000 đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng là 162.920.000 đồng, anh B đã nhận trước cho các chủ nợ riêng của anh B nên anh có trách nhiệm hoàn lại cho chị ½ số tiền trên là 82.460.000 đồng, số tiền này phải được đối trừ vào phần tài sản anh B được hưởng.

- Đối với các khoảng nợ 1.290.000.000 đồng anh B khai khống, chị không biết đến số nợ, do một mình anh B vay mượn, nên chị yêu cầu một mình anh B trả nợ.

- Đối với tiền cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu anh B phải cấp dưỡng theo nuôi con một lần.

Ngày 03/4/2019 anh Hà Trọng B có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: Về con chung, anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Hà Cẩm Nhung, không yêu cầu chị Nhung cấp dưỡng. Về tài sản và công nợ: Cho anh B được nhận căn nhà gắn liền với QSD đất thửa 565, 566 vì anh là người đứng trực tiếp xây dựng bỏ công sức rất nhiều, đồng thời xem xét lại toàn bộ tài sản và toàn bộ công nợ mà vợ chồng anh B đang thiếu tất cả nằm trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa:

- Chị Trần Hồng T1 và anh Hà Trọng B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Riêng chị T1 rút lại một phần kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con, là không yêu cầu anh B cấp một lần.

- Luật sư trình bày: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh B.

Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của chị T1 vì nhà, đất mà chị T1 được nhận có nguồn gốc từ tiền sang nhượng QSD đất riêng của chị T1 nên chị phải được hưởng 70% giá trị; về nợ trả tất cả là nợ riêng của anh B vì anh B tự giao dịch, không chứng minh được sử dụng vào mục đích chung của gia đình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm về án phí, các quyết định khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình quyết định: Về hôn nhân: Chị Trần Hồng T1 và anh Hà Trọng B được ly hôn; Về con chung: Giao cháu Hà Cẩm Nhung, sinh ngày 26-01-2013 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Chị T1 nhận các tài sản có tổng giá trị 820.334.928 đồng, gồm nhà, đất diện tích 299,1m^2 thuộc thửa số 565, 566 tọa lạc ấp 4, xã T1, huyện T và một số vật dụng sinh hoạt; anh B được nhận tài sản có tổng trị giá trị 45.961.000 đồng, gồm phần đất tích 798,7m^2, thửa số 708 tọa lạc ấp 7, xã T1, huyện T và một số tài sản khác; Về nợ chung, tổng số nợ trả chung là 1.260.258.500 đồng, chị T1 có trách nhiệm trả 630.258.500 đồng, anh B trả 630 triệu đồng. Anh B và chị T1 đều kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của anh B

[2.1]. Xét kháng cáo yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Hà Cẩm Nhung, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng. Nhận thấy, tại cấp sơ thẩm anh B đồng ý giao cháu Nhung cho chị T1 nuôi vì chị T1 có đủ điều kiện, có thu nhập ổn định đảm bảo cuộc sống của con. Tại phiên tòa phúc thẩm anh B cho rằng sống với chị T1 ở môi trường không lành mạnh, nhưng anh B không có căn cứ nào chứng minh về lời trình bày của mình. Vì vậy, kháng cáo yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Nhung không được chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo về yêu cầu được nhận căn nhà xây dựng trên phần đất có diện tích 299,1m^2 thuộc thửa số 565, 566 tọa lạc ấp 4, xã T1, huyện T với lý do là người trực tiếp đứng bỏ ra công sức cho việc xây nhà. Bản án sơ thẩm nhận định chị T1 là người trực tiếp nuôi con nhỏ, anh B thường xuyên đi làm ăn xa cho nên giao cho chị T1 nhận nhà, đất để hoàn lại giá trị cho anh B. Nhà, đất là tài sản chung của hai đương sự, anh B yêu cầu trực tiếp nhận tài sản là chính đáng, tuy

nhiên cấp sơ thẩm đã xem xét đến quyền lợi của chị T1 là phụ nữ, nuôi con nhỏ nên chị T1 được nhận nhà, đất là phù hợp, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo yêu cầu được nhận nhà, đất của anh B không được chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của chị T1

[3.1]. Xét kháng cáo với nội dung: chị T1 đã dùng tài sản chung để trả nợ riêng cho anh B với tiền 162.920.000 đồng, nên anh có trách nhiệm hoàn lại cho chị ½ số tiền là 82.460.000 đồng, số tiền này phải được đối trừ vào phần tài sản anh B được hưởng. Tại cấp sơ thẩm không đưa ra xem xét giải quyết về số tiền chị T1 khai đã trả nợ cho anh B 162.920.000 đồng, do cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết, cho nên cấp phúc thẩm không thể xem xét kháng cáo của chị T1 khi cấp sơ thẩm chưa giải quyết.

[3.2]. Yêu cầu số tài sản là vật dụng trong gia đình mà bản án sơ thẩm tuyên giao cho chị, hiện anh B đã lấy đi một số tài sản có tổng trị giá hơn 9.000.000 đồng phải đối trừ khi chị thi hành án. Tại phiên tòa phúc thẩm anh B thống nhất nếu bản án phúc thẩm quyết định như án sơ thẩm thì anh sẽ giao trả lại tài sản đã đem đi. Nhận thấy, sự kiện này xảy ra sau khi án sơ thẩm tuyên, nếu tài sản chị T1 được sở hữu mà anh B đem đi thì chị có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự xem xét đối trừ, không thuộc phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm.

[3.3]. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần tài sản chung của vợ chồng đối với nhà, đất thuộc thửa số 565, 566 mà bản án sơ thẩm chia cho mỗi người hưởng 50% giá trị. chị T1 kháng cáo yêu cầu chị được nhận 70% giá trị, anh B 30%. Căn cứ kháng cáo là vì chị T1 cho rằng trước đây anh chị ruột cho chị T1 một phần đất, sau đó sang nhượng lấy tiền để nhận chuyển nhượng phần đất thửa 565, 566; anh B không thừa nhận. Về phía chị T1 không có căn cứ để chứng minh nguồn gốc quyền sử dụng đất có phần đóng góp từ chị nhiều hơn anh B. Quyền sử dụng đất thuộc thửa 565, 566 được cấp cho hộ gia đình anh B, chị T1 trong thời kỳ hôn nhân, nên đây là tài sản chung của hai đương sự, cấp sơ thẩm chia đôi giá trị là đúng pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của chị T1 được chia 70% giá trị không được chấp nhận.

[3.4]. Về nợ chung, tổng số nợ trả chung mà bản án sơ thẩm tuyên là 1.260.258.500 đồng. Buộc chị T1 có trách nhiệm trả 630.258.500 đồng, anh B trả 630.000.000 đồng. chị T1 kháng cáo vì cho rằng số nợ do anh B khai khống, nợ không liên quan đến chị nên không đồng ý trả theo bản án sơ thẩm.

Đối với khoản nợ 1.260.258.500 đồng, theo như anh B khai do làm ăn thua lỗ 500.000.000 đồng và xây dựng nhà phải vay mượn; về phía chị T1 cho rằng anh B làm ăn gì chị không biết và việc thua lỗ chị không biết, tiền xây dựng nhà vợ chồng đã chuẩn bị từ nguồn nhận tiền bồi thường với số tiền trên 462.000.000

đồng, bán 01 lượng vàng, bán quyền sử dụng đất 70.000.000 đồng, hốt hụi và vợ chồng tích luỹ có được một khoản.

Qua xem xét chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của đương sự, chị T1 trình bày lúc xây dựng nhà với giá khoảng 800.000.000 đồng, anh B xác nhận tại thời điểm xây dựng nhà giá khoảng 1.100.000.000 đồng. Do hai đương sự xác định giá trị tại thời điểm xây dựng có sự chênh lệch, để đảm bảo quyền lợi của hai bên đương sự, thì chia bình quân để xác định số tiền tại thời điểm xây dựng nhà là 950.000.000 đồng.

Về phía anh B xác nhận số nợ 1.260.258.500 đồng vay mượn để sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Tuy số nợ anh B trình bày đã phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nhưng các khoản nợ do một mình anh B giao dịch và có một số chủ nợ là người thân của anh B. Theo quy định tại Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình đối với nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng thì vợ chồng có nghĩa vụ riêng về tài sản khi: "*…Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu gia đình…".* Tức là trong thời kỳ hôn nhân, nếu một bên vợ hoặc chồng xác lập giao dịch mà không vì mục đích chung của gia đình thì phải tự chịu trách nhiệm. Anh B không đưa ra được căn cứ pháp lý để chứng minh đã dùng toàn bộ số tiền vay mượn vào xây dựng nhà và bù vào khoản do làm ăn thua lỗ, cho nên phải chịu trách nhiệm cá nhân vì phát sinh do giao dịch một mình anh B thực hiện.

Tuy nhiên, trên thực tế anh B có kinh doanh từ việc đầu tư vào đường dây điện cũng với mục đích tạo thu nhập gia đình, cho nên việc thua lỗ cũng có thể xảy ra. Việc anh B trình bày vay mượn tiền dùng vào việc xây nhà là cũng thực tế, bởi vì tại thời điểm xây nhà thì chị T1 mới sinh con, anh B trực tiếp quản lý mọi công việc xây dựng; chị T1 cho rằng tiền xây nhà do tích luỹ, anh B xác định vợ chồng không có tiền tích luỹ, nhưng chị T1 không đưa ra chứng cứ cho việc toàn bộ tiền xây nhà do chuẩn bị trước, mà hồ sơ vụ án chỉ thể hiện chứng cứ có tính pháp lý là anh chị nhận được khoản tiền bồi thường là 462.956.000 đồng (làm tròn), như vậy số tiền xây nhà 950.000.000 đồng, anh chị có được 462.956.000 đồng, số còn lại 487.044.000 đồng phải vay mượn là có căn cứ (vì trên thực tế trong số này có khoản nợ chị T1 thừa nhận thiếu chị M 53.000.000 đồng, thiếu Ngân hàng N 50.000.000 đồng nhưng thực tế vay 80.000.000 đồng). Vì vậy, chị T1 phải cùng chịu trách nhiệm với số nợ 487.044.000 đồng, chị T1 có trách nhiệm thanh toán ½ bằng 243.522.000 đồng. Để thuận tiện cho việc thanh toán trực tiếp cho các chủ nợ nên chị T1 thanh toán số tiền 242.890.000 đồng. Cụ thể trả cho: 1/ Trần Thị M 53.000.000 đồng; 2/trả cho Lê Thị Đ1 03 lượng vàng SJC (tính theo giá vàng ngày xét xử sơ thẩm 36.630.000đ/lượng = 109.890.000 đồng, quy thành tiền để phân định trách nhiệm giữa chị T1, anh B nhưng chị T1 phải trả bằng vàng cho bà Định); 3/ trả cho Hoàng Ngọc H2 80.000.000 đồng.

Như vậy, trong tổng số nợ 1.260.258.500 đồng, chị T1 thanh toán 242.890.000 đồng, anh B phải thanh toán 1.017.368.500 đồng. Trực tiếp thanh toán cho: 1/Ông T2, bà N 120.000.000 đồng; 2/Ông G, bà H1 170.000.000 đồng; 3/Ông P 120.000.000 đồng; 4/Ông C 70.000.000 đồng; 5/Ông Đ2 70.000.000 đồng; 6/AGRIBANK 80.000.000 đồng; 7/Thanh T3 100.000.000 đồng; 8/Ông T4 150.000.000 đồng; 9/Bà Y 50.000.000 đồng; 10/Bà T5 30.000.000 đồng;11/ Nguyễn Văn L2 số tiền 57.368.500 đồng.

[3.5]. Kháng cáo yêu cầu anh B cấp dưỡng một lần cho cháu Nhung, tại phiên tòa chị T1 đã rút lại yêu cầu, nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[4]. Từ những nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh B; chấp nhận một phần kháng cáo của chị T1 về khoản nợ trả chung. Vì vậy sửa một phần bản án sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình về trách nhiệm thanh toán nợ.

[5]. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm thanh toán nợ như những căn cứ nhận định trên.

[6]. Ý kiến của Luật sư: Yêu cầu chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị T1. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của chị T1 với những căn cứ nhận định trên.

[7]. Về án phí

Án phí phúc thẩm chị T1 không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng được nhận lại; anh B phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp được chuyển thu.

Án phí có giá ngạch: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự có giá ngạch đối với nghĩa vụ thanh toán nợ được tính lại. Chị T1 phải nộp 12.144.500 đồng; anh B phải nộp 42.521.000 đồng (làm tròn).

Tổng số tiền án phí chị T1 phải nộp bằng 33.769.500 đồng (án phí sơ thẩm 300.000đ + án phí chia tài sản 21.325.000đ + án phí thanh toán nợ 12.144.500đ), đã dự nộp 6.050.000 đồng được đối trừ, phải nộp tiếp 27.719.000 đồng.

Tổng số tiền án phí anh B phải nộp bằng 64.146.000 đồng (án phí cấp dưỡng 300.000đ + án phí chia tài sản 21.325.000đ + án phí thanh toán nợ 42.521.000 đồng), đã dự nộp 24.400.000 đồng, được đối trừ phải nộp tiếp 39.746.000 đồng.

[8]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Hà Trọng B; chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Hồng T1 về yêu cầu thanh toán nợ. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau đối với trách nhiệm thanh toán nợ chung.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Hồng T1 và anh Hà Trọng B được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Cẩm Nhung, sinh ngày 26-01-2013 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nhung theo mức cấp dưỡng là 695.000 đồng/tháng. Cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung

Chị T1 nhận các tài sản:

- Nhà ở và các công trình kiến trúc khác gắn liền với nhà ở bao gồm: Hàng rào, sân lát đá, sân xi măng, nhà vệ sinh, mái che, bờ kè và phần đất diện tích 299,1m^2 thửa 565, 566 tại ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau (có vị trí như án sơ thẩm tuyên), theo công văn số 451/UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện T phần đất này có 110m^2 thuộc hành lang lộ Thới Bình – Trí Phải và 5,5m^2 thuộc hành lang sông Trắc Băng.

- Vật dụng sinh hoạt gia đình: Bồn nước, mô tưa, máy giặt, tủ lạnh (không còn giá trị), bộ bàn ăn, bếp gas, két sắt, bộ máy tính, máy in, máy lạnh, bộ sa lông, tủ ti vi, ti vi, dàn âm thanh (loa, âm ly), 01 xe mô tô Lead biển kiểm soát 69U1 - 7789.

- Cây trồng: 05 cây mít đang cho trái, 01 cây mận đang cho trái

Tổng giá trị tài sản là 820.334.928 đồng.

Anh B nhận các tài sản:

- Phần đất diện tích 798,7m^2, thửa số 708, tờ bản đồ số 18, vị trí: Mặt tiền giáp lộ bê tông mốc M1, M4 dài 20m, mặt hậu giáp phần đất ông Nguyễn Văn Quốc mốc M2, M3 dài 20m, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp phần đất bà Nguyễn Thị Loan mốc M3, M4 dài 39,99m, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất Đỗ Cao Nguyên mốc M1, M2 dài 40,13m tại ấp 7, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau, và một chiếc xe Wave. Tổng giá trị tài sản là 45.961.000 đồng.

- 12 cây mai vàng, 04 cây xanh, 02 cây mai trắng, 02 cây khế. Tất cả các cây cối này do di dời được nên không định giá.

Như vậy, phần giá trị tài sản của chị T1 nhận chênh lệch so với giá trị tài sản anh B nhận là 764.400.000 đồng (lấy tròn số) nên chị T1 phải hoàn lại cho anh B ½ giá trị chênh lệch với số tiền là 387.186.000 đồng (lấy tròn số).

4. Về nợ chung

4.1. Buộc chị T1 thanh toán số tiền 242.890.000 đồng, trực tiếp thanh toán cho các chủ nợ:

1/ Bà Trần Thị M 53.000.000 đồng; 2/ Bà Lê Thị Đ1 03 lượng vàng SJC (36.630.000đ/lượng); 3/Ông Hoàng Ngọc H2 80.000.000 đồng.

4.2. Buộc anh B có nghĩa vụ thanh toán tổng số nợ 1.017.368.500 đồng, trực tiếp thanh toán cho các chủ nợ:

1/ Ông Trần Xuân T2, bà Hà Thị N 120.000.000 đồng; 2/Ông Hà Trọng G, Bà Hoàng Thị H1 170.000.000 đồng; 3/Ông Nguyễn Thế P 120.000.000 đồng; 4/Ông Trương Kiên C 70.000.000 đồng; 5/Ông Trần Thái Đ2 70.000.000 đồng; 6/Ngân hàng N, chi nhánh huyện T vốn vay là 80.000.000 đồng; 7/Bà Phan Thanh T3 100.000.000 đồng; 8/Ông Lưu Xuân T4 150.000.000 đồng; 9/Bà Điền Hải Y 50.000.000 đồng; 10/Bà Phạm Thị T5 30.000.000 đồng;11/ Anh Nguyễn Văn L2 là 57.368.500 đồng.

Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ chị T1 và anh B mỗi người chịu 5.560.000 đồng, chị T1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên anh B có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T1 số tiền 5.560.000 đồng.

Kể từ ngày người được thực hiện nghĩa vụ có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thực hiện nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất phát sinh trên số tiền còn chậm thực hiện theo khoản 2 Điều 468 BLDS. Riêng nợ Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh huyện T phải thực hiện lãi theo hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong nợ.

5. Về án phí

5.1. Án phí phúc thẩm

Chị T1 không phải chịu. Ngày 01/4/2019 chị Trần Hồng T1 nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0006056 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại toàn bộ.

Anh B phải chịu 300.000 đồng. Ngày 03/4/2019 anh Hà Trọng B nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0006063 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch

Chị T1 phải chịu tổng số là 33.769.500 đồng. Ngày 18/6/2018 chị T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.050.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005546 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được đối trừ, chị T1 phải nộp tiếp 27.719.000 đồng.

Anh B phải chịu tổng số là 64.146.000 đồng. Ngày 06/7/2018 anh B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 24.400.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005584 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được đối trừ, anh B phải nộp thêm số tiền 39.746.000 đồng.

Ngày 01/10/2018 anh C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005750 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 01/10/2018 ông P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005749 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 25/9/2018 ông T4 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005741 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 21/9/2018 ông Thái Đ2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005738 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 20/9/2018 anh L2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005734 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 13/9/2018 ông G, bà H1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005718 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 13/9/2018 ông H2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005717 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 13/9/2018 ông T2 bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005716 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 12/9/2018 bà T3 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005715 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 12/9/2018 bà Y đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005712 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 12/9/2018 bà Đ1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.758.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005711 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 14/8/2018 bà T5 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005660 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 27/6/2018 bà M đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.325.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005568 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Ngày 09/01/2019 Ngân hàng N Việt Nam chi nhánh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.030.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005875 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

6. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hiền